Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2939.11.90

Mã HS	2939.11.90
Mô tả hàng hóa	Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng / - Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: / - - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	09/11/2026 02:52:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/29391190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4445
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4445
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4445
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4403
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4364
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4364
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4364
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4364
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4364
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4364
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4402
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4402
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4402
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4402

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4402
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4402
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4406
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4406
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4406
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4406
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4406
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4406
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4406
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4370
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4366
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4366
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4366
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4366
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4366
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4366
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4366
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4366
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4366
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4366
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4366
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4366
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4413
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4413
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4413
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4413

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4413
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4413
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D4410
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E4410
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F4410
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G4410
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H4410
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I4410
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4418
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4418
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4418
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4418
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4418
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4418
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4389
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4389
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4389
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4389
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4389
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4389
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4391
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4391
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4391
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4391
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4391
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4391

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4389
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4389
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4389
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4389
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4389
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4389
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4389
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4410
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4410
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4410
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4410
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4410
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4410
RCEP B	2022	2022	0	B!D4410
RCEP B	2023	2023	0	B!E4410
RCEP B	2024	2024	0	B!F4410
RCEP B	2025	2025	0	B!G4410
RCEP B	2026	2026	0	B!H4410
RCEP B	2027	2027	0	B!I4410
RCEP C	2022	2022	0	C!D4410
RCEP C	2023	2023	0	C!E4410
RCEP C	2024	2024	0	C!F4410
RCEP C	2025	2025	0	C!G4410
RCEP C	2026	2026	0	C!H4410
RCEP C	2027	2027	0	C!I4410
RCEP D	2022	2022	0	D!D4410

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E4410
RCEP D	2024	2024	0	D!F4410
RCEP D	2025	2025	0	D!G4410
RCEP D	2026	2026	0	D!H4410
RCEP D	2027	2027	0	D!I4410
RCEP E	2022	2022	0	E!D4413
RCEP E	2023	2023	0	E!E4413
RCEP E	2024	2024	0	E!F4413
RCEP E	2025	2025	0	E!G4413
RCEP E	2026	2026	0	E!H4413
RCEP E	2027	2027	0	E!I4413
RCEP F	2022	2022	0	F!D4410
RCEP F	2023	2023	0	F!E4410
RCEP F	2024	2024	0	F!F4410
RCEP F	2025	2025	0	F!G4410
RCEP F	2026	2026	0	F!H4410
RCEP F	2027	2027	0	F!I4410
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4058
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4058
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4058
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4058

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất gây nghiện (09/2024/TT-BYT-DM2)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2939.11 có 2 dòng thuế; dòng 2939.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2939.11.10 Cao thuốc phiện và muối của chúng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc để nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2939.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2939.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4445), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất gây nghiện (09/2024/TT-BYT-DM2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.